

TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

QUY ĐỊNH
GHI THÔNG TIN TRÊN VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT CẤP

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

Số: 835/QĐ-CĐĐS

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2020

QUY ĐỊNH

Về việc ghi thông tin trên văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận của Trường Cao đẳng Đường sắt cấp

1. Cơ sở và mục đích ban hành:

1.1. Cơ sở ban hành

Căn cứ Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội Quy định về đào tạo sơ cấp;

Căn cứ Thông tư 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội Quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2017 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 28/12/2018 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015; Thông tư 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015; Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2017; Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017;

Căn cứ Quy định số 616/QĐ-CĐĐS ngày 14/7/2017 về việc quản lý, in, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận và xác nhận kết quả học tập của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đường sắt.

1.2. Mục đích

- Thực hiện đúng theo quy định của thể thức văn bản hành chính quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP, ngày 05/3/2020 của Chính phủ;

- Phòng ngừa mọi hành vi gian lận, giả mạo trong việc in, cấp phát, sử dụng văn bằng, chứng chỉ và chứng nhận do Trường Cao đẳng Đường sắt cấp.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng thống nhất tại các cơ sở đào tạo của Trường Cao đẳng Đường sắt gồm:

- Cơ sở chính của trường
- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng

- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam

3. Nội dung ghi thông tin trên văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận

3.1. Ghi nội dung trên văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận (có phụ lục mẫu văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận kèm theo và theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017)

(1) Ghi chức danh người đứng đầu trường cấp bằng tốt nghiệp bằng tiếng Việt; chữ in hoa, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(2) Ghi tên trường cấp bằng tốt nghiệp bằng tiếng Việt; chữ in hoa, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm.

(3) Ghi tên ngành, nghề đào tạo mà người học đã học theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp của nhà trường được cấp theo mã ngành, nghề đào tạo cấp IV, bằng tiếng Việt; chữ in thường, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(4) Ghi họ tên của người được cấp bằng tốt nghiệp theo giấy khai sinh; chữ in thường, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(5) Ghi “Nam” hoặc “Nữ” theo giấy khai sinh bằng Tiếng Việt; chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(6) Ghi ngày, tháng, năm sinh theo giấy khai sinh. Nếu ngày sinh từ ngày 1 đến ngày 9, tháng sinh là tháng 1, tháng 2 thì ghi thêm số 0 phía trước; ghi năm sinh đầy đủ 04 chữ số (Ví dụ: 07/02/1981); chữ in thường, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(7) Ghi Xuất sắc, Giỏi, Khá, Trung bình khá hoặc Trung bình; chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(8) Ghi tên chương trình được đào tạo; chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(9) Ghi địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi trường cấp bằng tốt nghiệp đặt trụ Sở chính; chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng.

(10) Ghi ngày, tháng, năm cấp bằng tốt nghiệp; chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng.

(11) Ghi chức danh của người đứng đầu trường cấp bằng tốt nghiệp bằng tiếng Việt, chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm; người đứng đầu trường cấp bằng tốt nghiệp ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu theo quy định.

(12) Do trường cấp bằng tốt nghiệp in phôi ghi khi cấp phôi.

(13) Do trường cấp bằng tốt nghiệp ghi vào sổ gốc cấp bằng tốt nghiệp khi cấp bằng tốt nghiệp.

(14) Ghi chức danh người đứng đầu trường cấp bằng tốt nghiệp bằng tiếng Anh; chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(15) Ghi tên trường cấp bằng tốt nghiệp bằng tiếng Anh; chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm.

(16) Ghi tên ngành, nghề đào tạo mà người học đã học theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp của nhà trường được cấp theo mã ngành, nghề đào tạo cấp IV bằng tiếng Anh; chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(17) Ghi đầy đủ họ tên như đã ghi ở điểm (4) bằng tiếng Việt nhưng không có dấu. Phía trước họ tên, nếu là giới tính Nam ghi “Mr”, nếu là giới tính Nữ ghi “Ms”; chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(18) Ghi ngày và năm bằng số, ghi tháng bằng chữ tiếng Anh. (Ví dụ: Tiếng Việt ghi “07/10/2018” thì tiếng Anh ghi “07 October 2018”); chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(19) Ghi Tên chương trình được đào tạo bằng tiếng Anh; chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(21) Ghi địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi trường đặt trụ sở chính bằng tiếng Anh (Ví dụ: tiếng Việt ghi “Hà Nội” thì tiếng Anh ghi “Hanoi”); chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng.

(22) Ghi ngày và năm bằng số, ghi tháng bằng chữ tiếng Anh. (Ví dụ: tiếng Việt ghi “ngày 07/10/2018” thì tiếng Anh ghi “07 October 2018”); chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng.

(23) Đóng dấu nổi của trường.

(24) Tùy theo ngành, nghề đào tạo mà người học đã học để ghi cụm từ “DANH HIỆU CỬ NHÂN THỰC HÀNH” hoặc “DANH HIỆU KỸ SƯ THỰC HÀNH”; chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm.

(25) Ghi thời gian học: Số ngày học, từ ngày đến ngày chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng.

(26) Ghi địa điểm đào tạo; chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

(27) Ghi thời gian học: Số ngày học, từ ngày đến ngày (Ghi định dạng ngày tháng theo thể thức tiếng Anh); chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng.

(28) Ghi địa điểm đào tạo bằng tiếng Anh; chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm.

Ghi chú:

- Nếu người được cấp bằng tốt nghiệp là người nước ngoài thì ghi các thông

tin tại điểm (4), (5), (6), (17), (18) căn cứ vào hộ chiếu.

- Nếu các nội dung trên bằng tốt nghiệp được viết bằng tay thì trường cấp bằng tốt nghiệp tự căn chỉnh cỡ chữ cho phù hợp, đảm bảo các nội dung đúng quy định và thẩm mỹ.

3.2. Ký hiệu nơi đào tạo:

a) Đào tạo tại cơ sở chính: ghi số vào sổ bình thường (sau số vào sổ không ghi thêm ký tự gì);

b) Đào tạo tại Phân hiệu Đà Nẵng: đăng sau số vào sổ ghi “/ĐN”;

c) Đào tạo tại Phân hiệu phía Nam: đăng sau số vào sổ ghi “/PN”;

3.3. Người ký: người ký văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận là Hiệu trưởng. Tại Phân hiệu phía Nam Hiệu trưởng ủy quyền cho Giám đốc ký Chứng chỉ nghề lái xe ô tô, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ đào tạo các lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ. Tại Phân hiệu Đà Nẵng Hiệu trưởng ủy quyền cho Giám đốc phân hiệu ký Giấy chứng nhận, Chứng chỉ đào tạo các lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ.

3.4. Nội dung tiếng Việt, tiếng Anh ghi trên văn bằng, chứng nhận, chứng chỉ;

a) Tên nghề đào tạo:

- Tên nghề đào tạo bằng tiếng Việt phải ghi theo Giấy phép đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

- Đối với văn bằng có ghi thêm ngôn ngữ bằng tiếng Anh tên nghề đào tạo phải được dịch sang đúng nghĩa với tên nghề tiếng Việt (bảng dịch kèm theo Quy định này);

- Các nội dung tiếng Việt và tiếng Anh khác được ghi như sau:

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Trường Cao đẳng Đường sắt	The Railway College Viết tắt: RC
Hiệu trưởng	The Rector
Giám đốc	The Director
Ngày tháng năm	+ Ngày: ghi theo quy định tại ý 18, khoản 3.1, mục 3; + Tháng (có thể viết tắt): Jan, Feb, Mar, Apr, May, Jun, Jul, Aug, Sept, Oct, Nov, Dec + Năm: ghi số năm thông thường 2020,

Tiếng Việt	Tiếng Anh
	2021...
Số hiệu/Số vào sổ:	No:
Tại: Cơ sở chính	Place of training /At: The main campus
Tại: Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Place of training /At: Da Nang Railway College Branch
Tại: Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam	Place of training/At: The South Railway College Branch

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Trưởng phòng Đào tạo

a) Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật trong việc in các nội dung thông tin trên văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có) trong toàn Trường.

b) Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các Phân hiệu trong việc in các nội dung thông tin trên văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận theo quy định này.

4.2. Giám đốc các Phân hiệu.

Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật trong việc in các nội dung thông tin trên văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có) tại Phân hiệu được phân công quản lý.

5. Hiệu lực thi hành

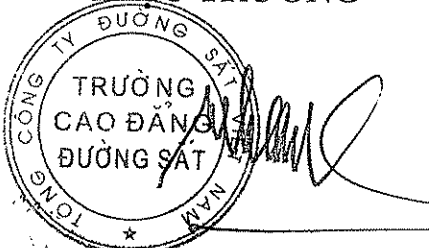
5.1. Quy định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng đối với việc in các nội dung trên văn bằng, chứng chỉ và chứng nhận của Trường Cao đẳng Đường sắt cấp;

5.2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phòng Đào tạo tổng hợp ý kiến đóng góp từ các đơn vị và cá nhân để trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Ban GH, HĐT;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Chánh

DANH SÁCH

TÊN NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP, SƠ CẤP VÀ ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

(Kèm theo quy định số /QĐ-CĐDS, ngày tháng 10 năm 2020)

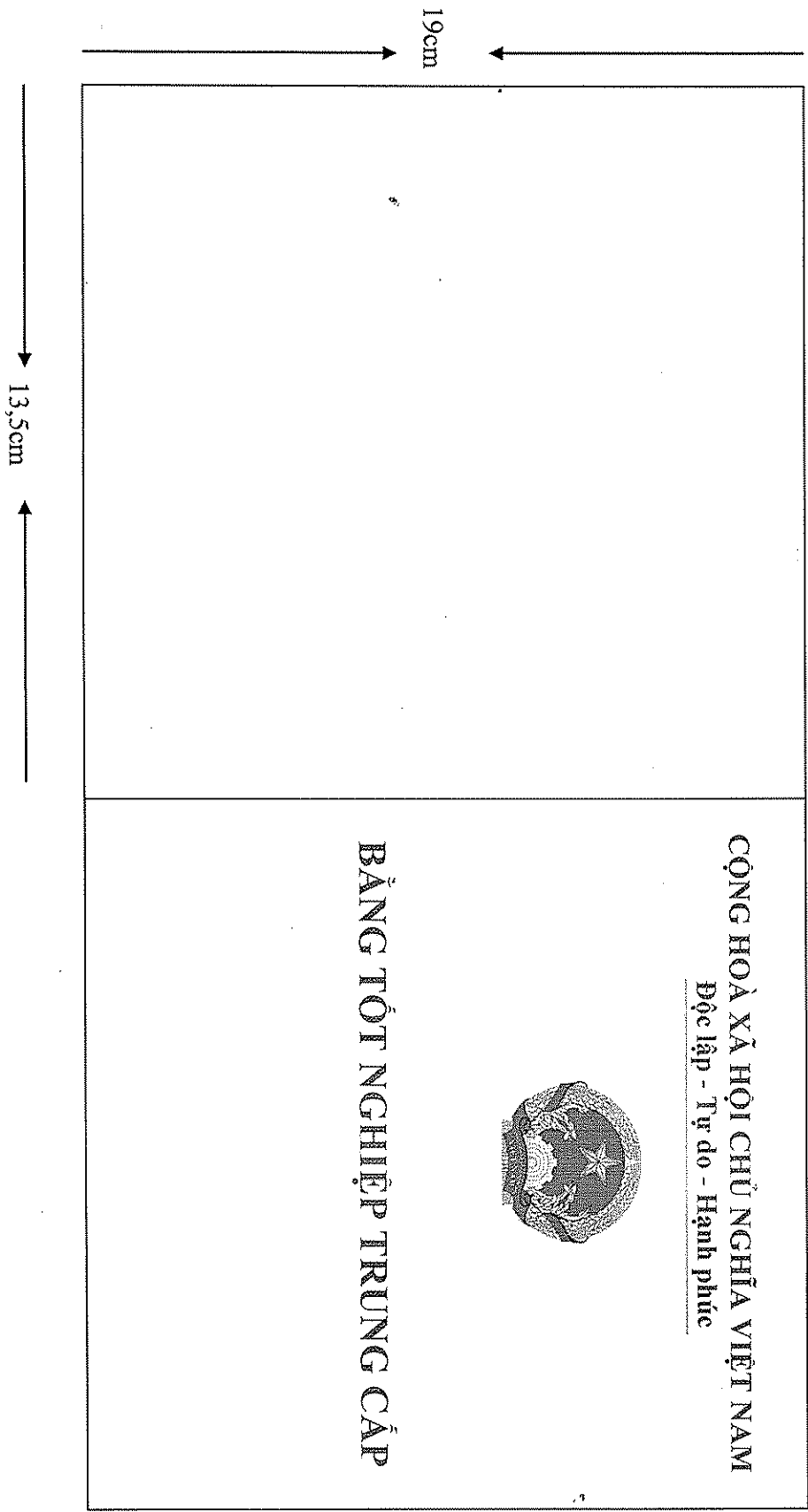
TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Danh hiệu ghi trên bằng Cao đẳng bằng tiếng Việt
1	Điều hành chạy tàu hỏa	Train Operation Control	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
2	Quản trị kinh doanh vận tải đường sắt	Railway Transport Business Administration	Danh hiệu Cử nhân thực hành
3	Vận tải hành khách, hàng hóa đường sắt	Railway Passenger & Freight Transport	Danh hiệu Cử nhân thực hành
4	Kế toán doanh nghiệp	Business Accounting	Danh hiệu Cử nhân thực hành
5	Thông tin - Tín hiệu đường sắt	Railway Signalling & Telecommunication	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
6	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	Railway Civil Structure Construction & Maintenance	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
7	Lái tàu đường sắt	Train Driver	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
8	Công nghệ chế tạo và bảo dưỡng đầu máy	Locomotive Maintenance & Manufacture Technology	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
9	Công nghệ chế tạo và bảo dưỡng toa xe	Carriage Maintenance & Manufacture Technology	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
10	Cắt gọt kim loại	Metal Cutting	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
11	Hàn	Welding	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
12	Điện công nghiệp	Industrial Electricity	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
13	Điện dân dụng	Civil Electricity	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
14	Điện tử công nghiệp	Industrial Electronics	Danh hiệu Kỹ sư thực hành

TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Danh hiệu ghi trên bằng Cao đẳng bằng tiếng Việt
15	Công nghệ ô tô	Automobile Engineering	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
16	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Refrigerator & Air-conditioning Engineering	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
17	Quản trị mạng máy tính	Computer Network Administration	Danh hiệu Kỹ sư thực hành
18	Vận hành sửa chữa máy thi công đường sắt	Railway Construction Machine Operation & Repairing	
19	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	Refrigerator Operation & Repairing	
20	Lái tàu điện	Tram Driver	
21	Điều hành đường sắt đô thị	Urban Railway Operation Control	
22	Vận tải hành khách đường sắt đô thị	Urban Railway Passenger Transport	
23	Bảo dưỡng sửa chữa tàu điện	Tram Maintenance & Repairing	
24	Hệ thống điện đường sắt đô thị	Urban Railway Electricity System	
25	Bảo dưỡng sửa chữa công trình giao thông đường sắt đô thị	Urban Railway Infrastructure Maintenance & Repairing	
26	Gia công lắp dựng kết cấu thép	Steel Structure Installation & Machining	
27	Lắp đặt cầu	Bridge Installation	
28	Gác ghi, ghép nối đầu máy toa xe	Pointsmen and shunters	
29	Nhân viên phục vụ trên tàu, dưới ga	Conductors and station staffs	
30	Khách hóa vận đường sắt	Railway passenger and freight transport related works	
31	Gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt	Guard for level crossing, combined bridge, tunnel	
32	Xây dựng đường sắt	Track construction	
33	Bảo trì đường sắt	Track maintenance	
34	Duy tu sửa chữa cầu, đường sắt	Maintenance and repairing of railway bridge and track	
35	Lái và vận hành phương tiện chuyên dùng đường sắt	Driving and operation of railway specialized vehicle	

TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Danh hiệu ghi trên bằng Cao đẳng bằng tiếng Việt
36	Khám chữa toa xe	Inspection and repairing of carriage	
37	Lái xe cơ giới đường bộ	Driving of motorized vehicle	
38	Lái xe nâng hàng	Driving of lift truck	
39	Sửa chữa đầu máy	Repairing of locomotive	
40	Sửa chữa máy lạnh ô tô	Repairing of air conditioner of car	
41	Lắp đặt, sửa chữa thiết bị lạnh	Installation and repairing of refrigerating equipment	
42	Vận hành cần trục	Operation of crane	
43	Vận hành máy xúc	Operation of excavator	
44	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt đô thị	Maintenance and repairing of urban railways	
45	Thông tin tín hiệu đường sắt đô thị	Urban railway signalling and telecommunication	
46	Thi công đặt ray đường sắt đô thị	Rail installation on urban railways	
47	Hàn điện- cắt khí	Electric welding - gas cutting	
48	Hàn hơi	Gas welding	
49	Tuần đường, tuần cầu, tuần hầm đường sắt	Track patrol, bridge patrol and tunnel patrol	
50	Kiến thức nền lái tàu Đức	Basic knowledge of train driving in Germany	
51	Trưởng tàu hàng	Chief guard of freight train	

PHỤ LỤC I
Mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp

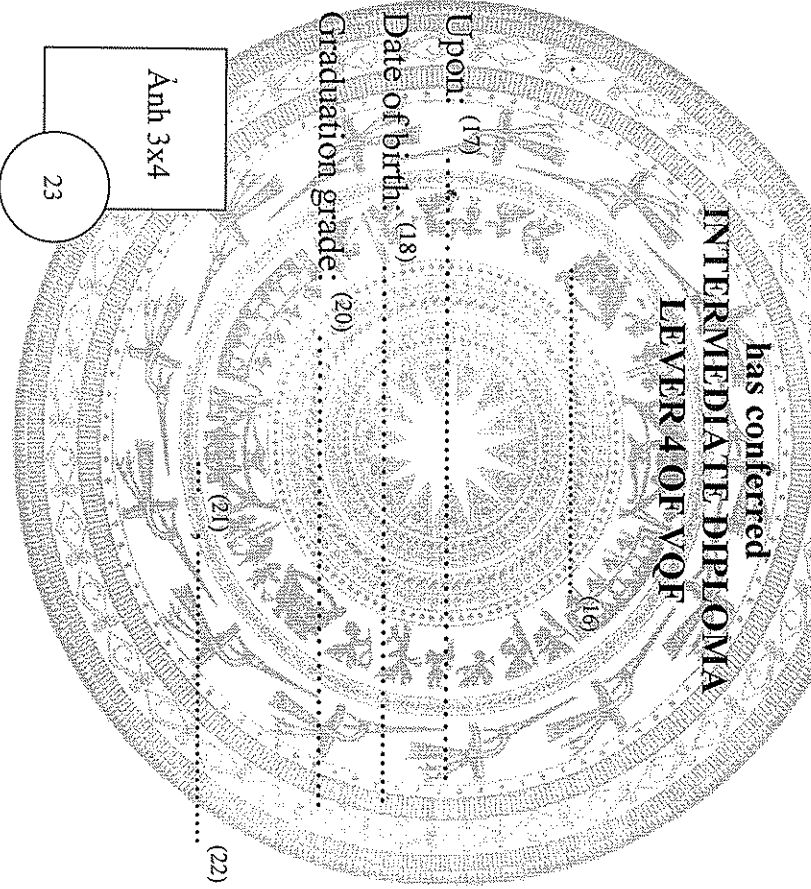
Trang 4



Trang 1

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

**THE RECTOR
OF THE RAILWAY COLLEGE**
has conferred
**INTERMEDIATE DIPLOMA
LEVER 4 OF VQF**



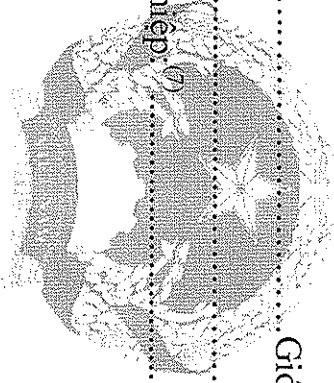
Upon: (17)
Date of birth: (18)
Graduation grade: (20)

Ảnh 3x4
23

Reg. No: (13)

135 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT
cấp
BẰNG TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP
..... (3)

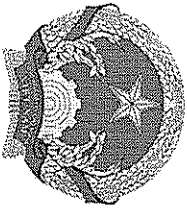


Cho: (4) Giới tính: (5)
Ngày sinh: (6)
Xếp loại tốt nghiệp: (7)

..... (9), ngày ... tháng ... năm... (10)
HIỆU TRƯỞNG (11)

Số hiệu: (12)
Số vào sổ cấp bằng: (13)

PHỤ LỤC 2
Mẫu bảng tốt nghiệp cao đẳng

	<p style="text-align: center;"> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p style="text-align: center;">BẢNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG</p>
--	---

19cm

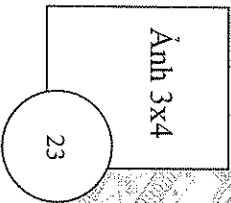
13,5cm

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

**THE RECTOR
OF THE RAILWAY COLLEGE**

has conferred
**ADVANCED DIPLOMA
LEVER 5 OF VQF**

Upon: (17)
Date of birth: (18)
Degree classification: (19)



Reg. No: (13)

135 mm

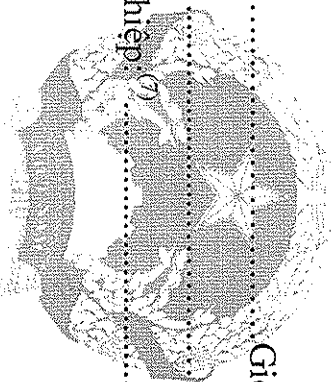
190 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT**

BẰNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG
cấp

Cho: (4)
Ngày sinh: (6)
Xếp loại tốt nghiệp: (7)

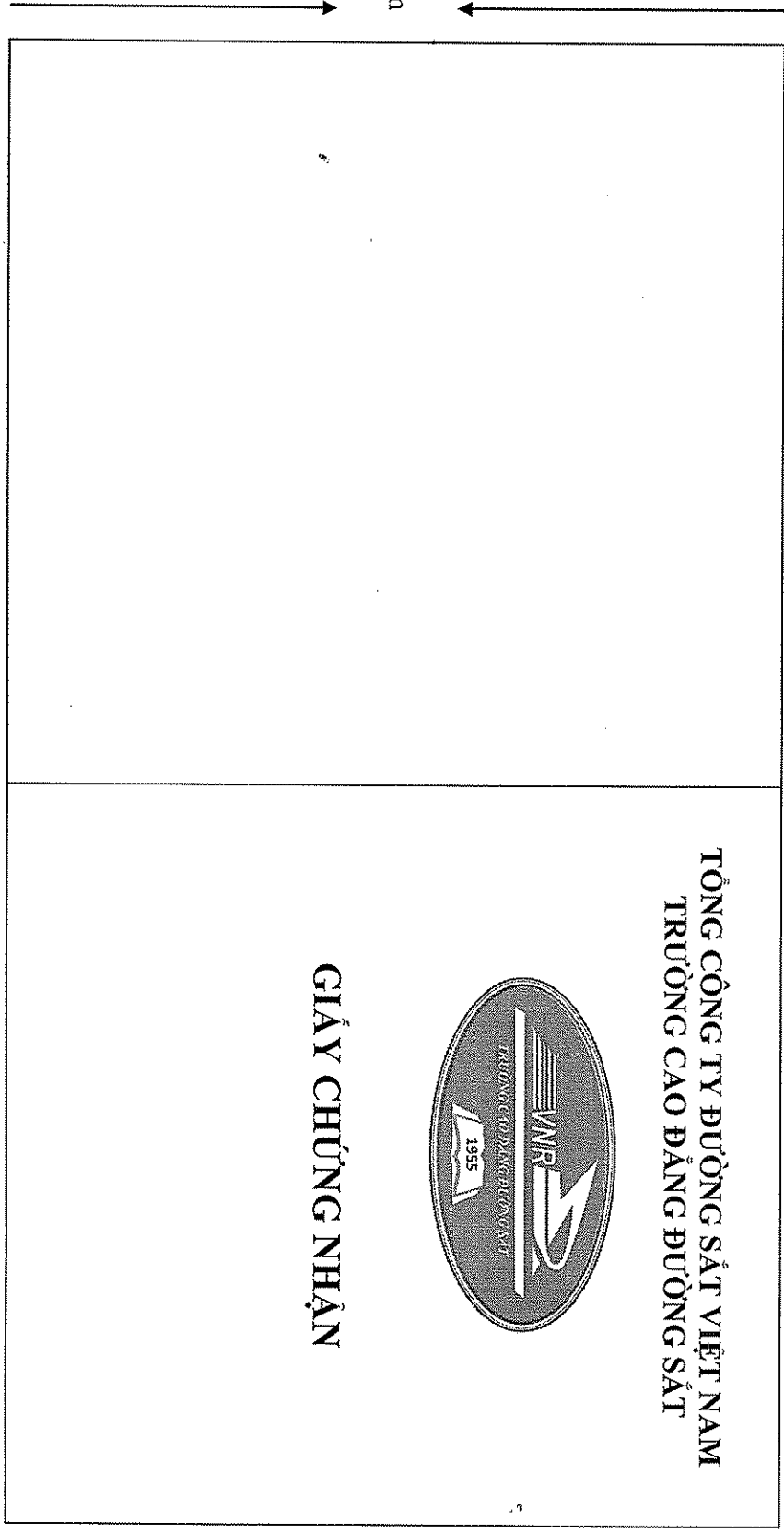


..... (9), ngày ... tháng ... năm... (10)
HIỆU TRƯỞNG (11)

Số hiệu: (12)
Số vào sổ cấp bằng: (13)

PHỤ LỤC 3
Chứng nhận đào tạo

Mặt trước



Mặt sau

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

Ảnh 3x4
đồng dấu
giấp lại

Quyết định số:
Vào sổ cấp chứng chỉ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

Cấp cho:

Sinh ngày:

Đơn vị công tác:

Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ:

Thời gian học: ...ngày, từ ngày ... / ... / đến ngày ... / ... /

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

HIỆU TRƯỞNG

14.8 cm

21 cm

Mặt trước

PHỤ LỤC 4
Mẫu chứng chỉ chuyên môn

TỔNG CÔNG TY DƯỠNG SẮT VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG DƯỠNG SẮT

CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

14,8cm

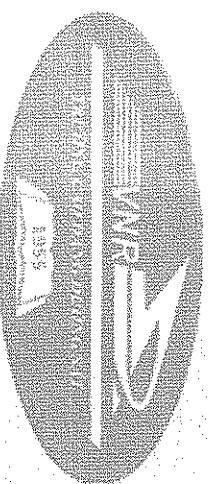
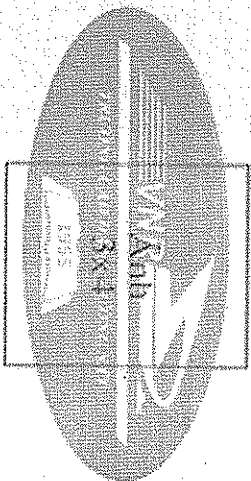
21cm

TỔNG CÔNG TY DƯỠNG SẮT VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG DƯỠNG SẮT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG DƯỠNG SẮT
Cấp

CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN



HIỆU TRƯỞNG

14.8 cm

21 cm

PHỤ LỤC 5
Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

Mặt ngoài: In màu xanh da trời, kích thước 13x19cm

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
1- Xuất trình giấy khi được người có thẩm quyền yêu cầu. 2- Không được tẩy xóa, sửa chữa, tự ghi vào Giấy chứng nhận. 3- Không được cho người khác mượn. 4- Khi thất lạc phải báo ngay cho Tổ chức huấn luyện nơi cấp Giấy chứng nhận. 5- Trước khi Giấy chứng nhận huấn luyện hết hạn trong vòng 30 ngày, người được cấp phải tham dự huấn luyện định kỳ để được cấp Giấy chứng nhận mới.

Trang 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Trang 1

Mặt Trong:

Ảnh màu
3cm x 4cm

**GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN
AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Số:

1. Họ và tên:
2. Nam Nữ:
3. Ngày, tháng, năm sinh:
4. Quốc tịch: ... Số CMND/Căn cước công dân/hộ chiếu
5. Chức vụ: Đối tượng huấn luyện
6. Đơn vị công tác
7. Đã hoàn thành khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động được tổ chức từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm
8. Kết quả đạt loại:
9. Giấy chứng nhận có giá trị 2 năm.
Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm

..... ngày tháng năm
Người cấp giấy chứng nhận
(Ký tên, đóng dấu)

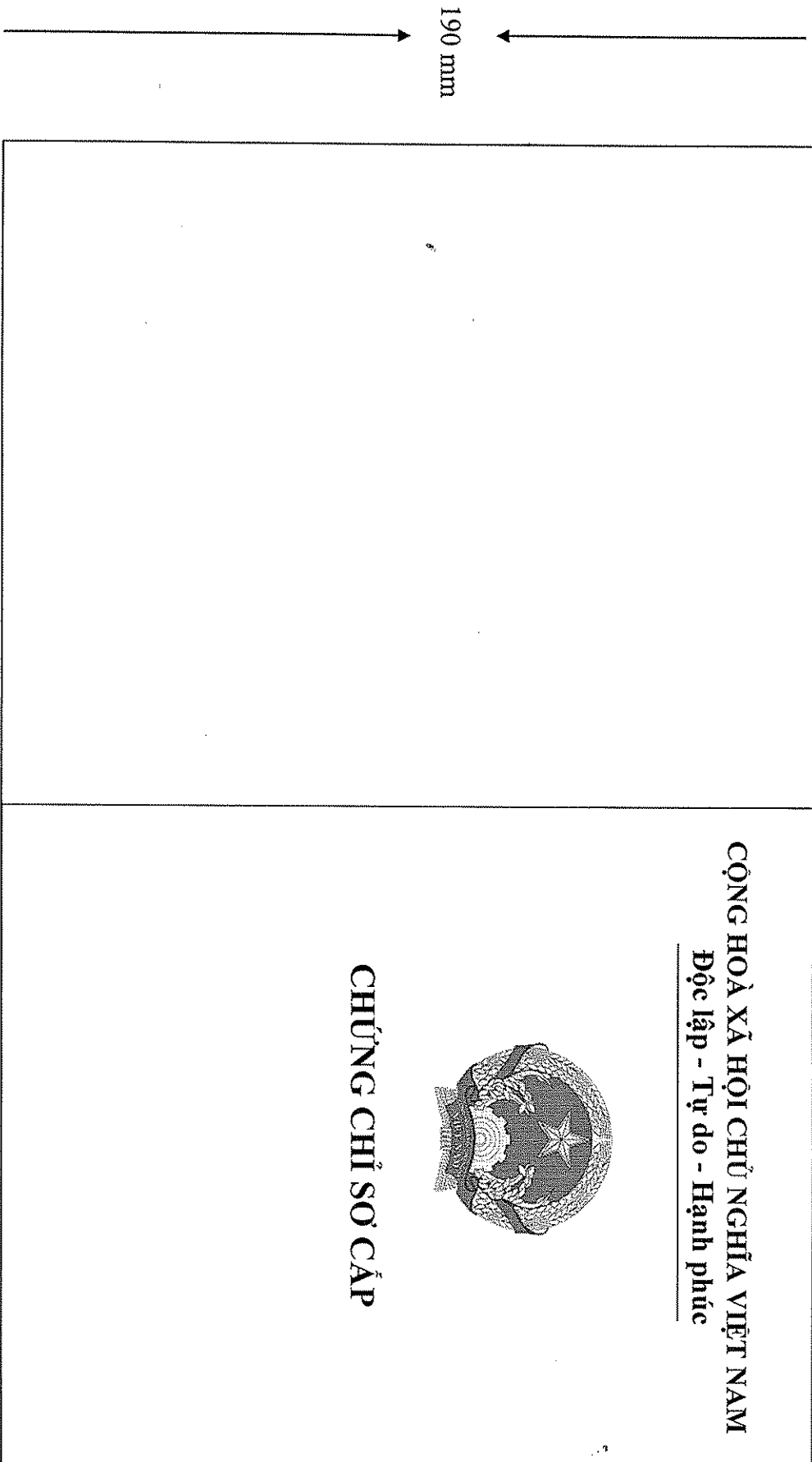
Trang 2

← 21 cm →

NỘI DUNG HUẤN LUYỆN

Trang 3

Phụ lục số 6
Chứng chỉ sơ cấp



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT
 has conferred
CERTIFICATE
LEVEL...OF VQF

..... (16)

Upon: (17)

Date of birth: (18)

Graduation grade: (19)

..... (21) , (22)

Ảnh 3x4
 23

Reg. No: (13)

135 mm

190 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT
 cấp
CHỨNG CHỈ SƠ CẤP

..... (3)

Cho: (5)

Giới tính: (5)

Ngày sinh: (6)

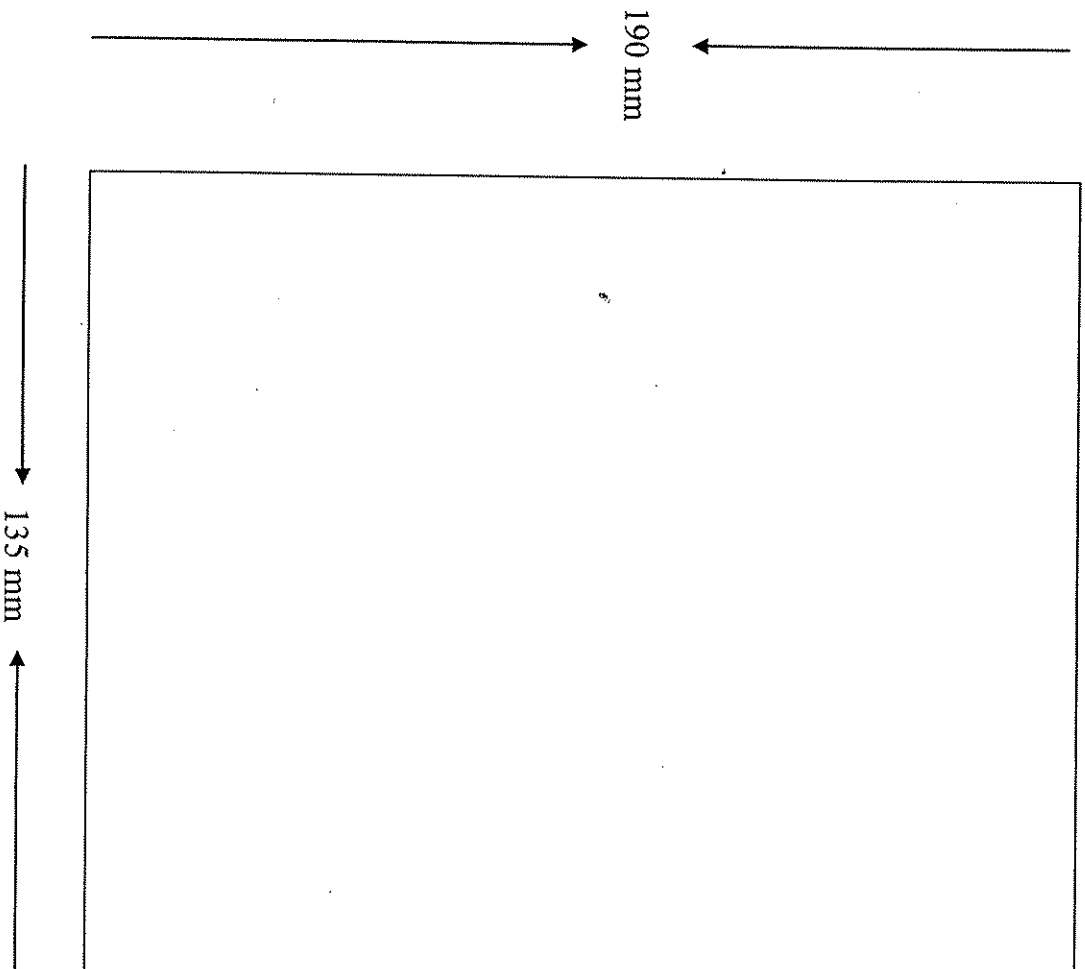
Xếp loại tốt nghiệp: (7)

..... (9) , ngày ... tháng ... năm... (10)
HIỆU TRƯỞNG (11)

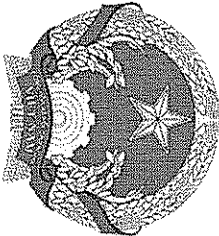
Số hiệu: (12)

Số vào sổ cấp chứng chỉ: (13)

Phụ lục số 7
Bản sao chứng chỉ sơ cấp



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢN SAO
CHỨNG CHỈ SƠ CẤP

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR
OF THE RAILWAY COLLEGE

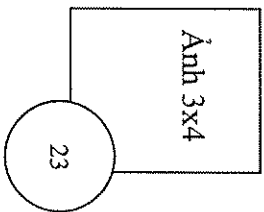
certified copy of
CERTIFICATE
LEVEL...OF VQF

..... (6)

Upon: (17) (6)

Date of birth: (18)

Graduation grade: (19)



..... (21)
..... (22)

Reg. No: (13)

135 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

cấp bản sao
CHỨNG CHỈ SƠ CẤP
... (3) ...

..... (3)

Cho: (4) Giới tính: (5)

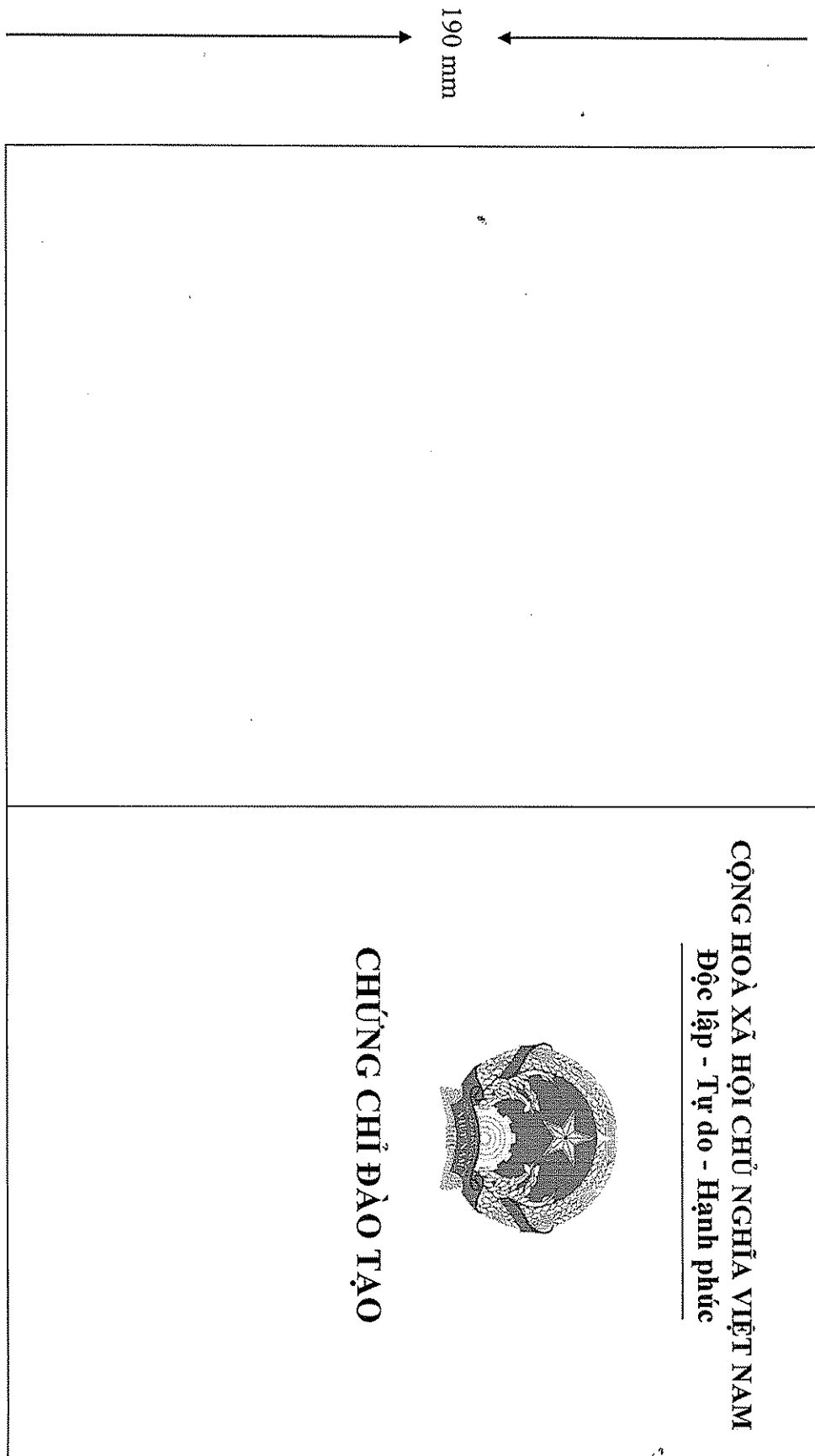
Ngày sinh: (7)

Xếp loại tốt nghiệp: (8)

..... (9), ngày ... tháng ... năm... (10)
HIỆU TRƯỞNG (11)

Số hiệu: (12)
Số vào sổ cấp chứng chỉ: (13)

Phụ lục số 8
Mẫu định dạng chứng chỉ đào tạo



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

..... (14)
..... (15)

has conferred
CERTIFICATE

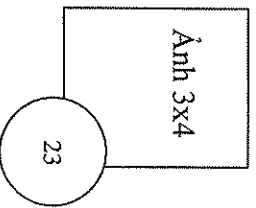
Upon: (17)

Date of birth: (18)

Completed training program: (19)

Course duration: days, from: ././...to: ././... (27)

At: (28)



Reg. No.: (13)

190 mm

135 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... (1)
..... (2)

cấp
CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Cho: (2) Giới tính: (5)

Ngày sinh: (6)

Đã hoàn thành chương trình đào tạo: (8)

Thời gian học: ngày, từ ngày ././... đến ngày ././... (25)

Tại: (26)

..... (9), ngày ... tháng ... năm... (10)
..... (11)

Số hiệu: (12)
Số vào sổ cấp chứng chỉ: (13)